

## CHƯƠNG 2 THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ

### Điều 2.1: Các định nghĩa

Vì mục đích của Chương này:

**Hiệp định về Nông nghiệp** là Hiệp định của WTO về nông nghiệp được quy định trong Phụ lục 1 của Hiệp định WTO;

**các sản phẩm nông nghiệp** là những sản phẩm được nêu tại Điều 2 Hiệp định về Nông nghiệp;

**trợ cấp xuất khẩu nông sản** có nghĩa được chỉ định cho thuật ngữ đó trong Điều 1(e) của Hiệp định về Nông nghiệp, bao gồm mọi sửa đổi của Điều đó;

**giao dịch lãnh sự** nghĩa là các yêu cầu đối với các hàng hoá của một Bên dự định xuất khẩu sang lãnh thổ của Bên kia trước tiên phải được nộp cho cơ quan Lãnh sự của Bên nhập khẩu tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu nhằm mục đích lấy các hoá đơn lãnh sự hoặc thị thực đối với hoá đơn thương mại, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá, bản kê khai hàng hoá, tờ khai xuất khẩu của bên gửi hàng, hoặc bất kỳ chứng từ hải quan nào khác được yêu cầu hoặc liên quan đến quá trình nhập khẩu;

**cấp phép nhập khẩu** là thủ tục hành chính yêu cầu việc nộp đơn hoặc các chứng từ khác (ngoài các giấy tờ thường được yêu cầu cho mục đích thông quan) cho cơ quan hành chính liên quan như một điều kiện cần có cho việc nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên nhập khẩu;

### Điều 2.2: Phạm vi

Trừ khi được quy định khác tại Hiệp định này, Chương này áp dụng cho thương mại hàng hoá của một Bên.

### Điều 2.3: Đối xử quốc gia

1. Mỗi Bên phải áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia với hàng hoá của Bên kia theo Điều III của Hiệp định GATT 1994 bao gồm các ghi chú diễn giải của Điều này, và để đạt được mục tiêu này, Điều III của Hiệp định GATT 1994 cùng các ghi chú diễn giải được đưa vào và tạo thành một phần của Hiệp định này, *cùng với những sửa đổi phù hợp*.

2. Khoản 1 không áp dụng với các biện pháp được quy định tại Phụ lục 2A (Ngoại lệ với Điều 2.3 (Đối xử quốc gia) và 2.5 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu)).

## **Điều 2.4: Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế hải quan**

1. Trừ khi Hiệp định có quy định khác, không Bên nào được tăng bất kỳ mức thuế hải quan nào đang có hiệu lực, hoặc áp dụng mức thuế hải quan mới hay các loại phí có hiệu lực tương đương đối với hàng hoá có xuất xứ.
2. Để giải thích rõ hơn, một Bên có thể:
  - (a) sửa đổi mức thuế áp dụng với các hàng hoá không được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này;
  - (b) tăng thuế hải quan lên mức được quy định trong Biểu cam kết sau khi đơn phương cắt giảm trong năm tương ứng; hoặc
  - (c) duy trì hoặc tăng thuế hải quan theo phán quyết của Cơ quan Giải quyết tranh chấp được thành lập theo Phụ lục 2 của Hiệp định WTO hoặc được phép theo một Hiệp định của Hiệp định WTO.
3. Trừ khi Hiệp định có quy định khác, mỗi Bên phải cắt dần giảm hoặc xóa bỏ thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ theo Biểu cam kết thuế tại Phụ lục 2B (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế hải quan).
4. Theo yêu cầu của một trong hai Bên, các Bên phải tham vấn để xem xét đầy nhanh việc cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế hải quan được quy định trong Biểu cam kết thuế của mình tại Phụ lục 2B (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế hải quan). Thỏa thuận giữa các Bên để đầy nhanh việc cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ phải được thực hiện theo Chương 13 (Thể chế) của Hiệp định này.
5. Một bên có thể, vào bất kỳ thời điểm nào, đơn phương đầy nhanh việc cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ của Bên kia theo Biểu cam kết thuế của Bên đó tại Phụ lục 2-B (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế hải quan). Một Bên phải thông báo cho Bên kia càng sớm càng tốt trước khi mức thuế hải quan mới có hiệu lực.

## **Điều 2.5: Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu**

1. Trừ khi Hiệp định có quy định khác, không Bên nào được thông qua hoặc duy trì lệnh cấm hay hạn chế với việc nhập khẩu hàng hoá của Bên kia hoặc việc xuất khẩu hoặc bán để xuất khẩu bất kỳ hàng hoá nào vào lãnh thổ của Bên kia, trừ khi phù hợp với Điều XI của Hiệp định GATT 1994 và các ghi chú diễn giải của Điều này; và để đạt được mục tiêu này, Điều XI của Hiệp định GATT 1994 cùng các ghi chú diễn giải được đưa vào và tạo thành một phần của Hiệp định này, *cùng với những sửa đổi phù hợp.*

2. Các Bên hiểu rằng các quyền và nghĩa vụ của Hiệp định GATT 1994 được nêu tại khoản 1 ngăn cấm, trong bất kỳ hoàn cảnh nào mà bất kỳ hình thức hạn chế nào khác đều bị cấm, một Bên áp dụng hoặc duy trì:

- (a) các yêu cầu về giá xuất khẩu và giá nhập khẩu, trừ trường hợp được cho phép để thực hiện việc đánh thuế đối kháng, thuế chống bán phá giá và các biện pháp cam kết giá; hoặc
- (b) yêu cầu thực hiện như điều kiện để được cấp phép nhập khẩu.

3. Khoản 1 và khoản 2 không áp dụng với những biện pháp được nêu tại Phụ lục 2A (Ngoại lệ đối với Điều 2.3 (Đối xử quốc gia) và 2.5 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu)).

4. Vì mục đích của Điều này, yêu cầu thực hiện là yêu cầu rằng:

- (a) phải xuất khẩu một mức độ hoặc tỷ lệ nhất định hàng hoá hoặc dịch vụ;
- (b) hàng hoá hoặc dịch vụ nội địa của một Bên cho phép miễn thuế quan hoặc giấy phép nhập khẩu được thay thế cho hàng nhập khẩu;
- (c) bên được miễn thuế quan hoặc giấy phép nhập khẩu phải mua hàng hoá hoặc dịch vụ khác trong lãnh thổ của Bên miễn thuế quan hoặc cấp giấy phép nhập khẩu, hoặc dành ưu tiên cho các hàng hoá sản xuất trong nước;
- (d) bên được miễn thuế quan hoặc giấy phép nhập khẩu phải sản xuất hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ trong lãnh thổ của Bên miễn thuế quan hoặc giấy phép nhập khẩu với một mức độ hoặc hàm lượng nội địa nhất định; hoặc
- (e) gắn khối lượng hoặc giá trị hàng nhập khẩu với khối lượng hoặc giá trị hàng xuất khẩu hoặc với lượng ngoại hối thu được dưới bất kỳ hình thức nào,

nhưng không bao gồm các yêu cầu hàng hoá nhập khẩu:

- (f) sau đó phải được xuất khẩu;

- (g) được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất một hàng hoá khác mà sau đó được xuất khẩu;
- (h) được thay thế bằng một hàng hoá giống hệt hoặc tương tự dùng làm nguyên liệu để sản xuất một hàng hoá khác mà sau đó sẽ được xuất khẩu; hoặc
- (i) được thay thế bằng một hàng hoá giống hệt hoặc tương tự mà sau đó sẽ được xuất khẩu.

5. Trong trường hợp một Bên đưa ra biện pháp cấm hoặc hạn chế xuất khẩu hàng hoá sang Bên kia, Bên áp dụng biện pháp đó phải đảm bảo tính minh bạch của biện pháp được đưa ra và tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ theo Hiệp định này và Hiệp định WTO nhằm giảm thiểu những bóp méo thương mại có thể xảy ra. Theo yêu cầu của một Bên, các Bên phải tiến hành tham vấn về biện pháp được áp dụng theo khoản này.

## **Điều 2.6: Các biện pháp phi thuế quan liên quan đến thương mại**

1. Ngoài Chương 12 (Minh bạch hóa), các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo minh bạch hóa các biện pháp phi thuế quan ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên và thừa nhận rằng các biện pháp này không nên tạo ra rào cản không cần thiết tới thương mại giữa các Bên.

2. Để đạt được mục tiêu trên, khi một Bên xác định một biện pháp phi thuế cụ thể, Tiểu ban Thương mại hàng hoá được thành lập tại Điều 2.12 (Tiểu ban Thương mại hàng hoá) phải rà soát biện pháp đó và xem xét các cách tiếp cận có thể tạo thuận lợi hơn cho thương mại giữa các Bên và trình bày kết quả rà soát bao gồm khuyến nghị với các Bên. Nếu cần thiết, kết quả của quá trình rà soát và các khuyến nghị của Tiểu ban Thương mại hàng hoá phải được đệ trình tại cuộc họp kế tiếp của Uỷ ban hỗn hợp để xem xét hoặc thực hiện.

## **Điều 2.7: Cấp phép nhập khẩu**

1. Mỗi Bên phải đảm bảo mọi biện pháp cấp phép nhập khẩu tự động và không tự động phải được thực thi một cách minh bạch và có khả năng dự đoán trước, và được áp dụng phù hợp với Hiệp định về Cấp phép nhập khẩu được quy định trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.

2. Mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia về các thủ tục cấp phép nhập khẩu hiện hành trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, trừ khi các thủ tục này đã được thông báo hoặc cung cấp thông tin theo Điều 5 hoặc khoản 3 Điều 7 của Hiệp định về Cấp

phép nhập khẩu. Thông báo phải gồm các thông tin được quy định trong Điều 5 hoặc khoản 3 Điều 7 của Hiệp định về Cấp phép nhập khẩu.

3. Trong phạm vi yêu cầu bởi luật pháp, trước khi áp dụng bất kỳ một thủ tục cấp phép nhập khẩu mới hoặc sửa đổi nào, một Bên phải công bố thủ tục mới hoặc sửa đổi đó trên một trang web chính thức của chính phủ ít nhất 21 ngày trước khi thủ tục mới hoặc sửa đổi đó có hiệu lực.

4. Theo yêu cầu của Bên kia, một Bên phải trả lời trong vòng 60 ngày đối với yêu cầu liên quan tới bất kỳ thủ tục cấp phép nhập khẩu nào mà Bên đó dự định ban hành hoặc đã ban hành hoặc duy trì.

### **Điều 2.8: Phí và các thủ tục hành chính**

1. Các Bên nhất trí rằng các khoản phí, lệ phí, thủ tục và yêu cầu được áp dụng liên quan đến việc nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa phải phù hợp với các nghĩa vụ theo Hiệp định GATT 1994.

2. Không Bên nào được yêu cầu giao dịch lãnh sự, bao gồm các loại phí và lệ phí liên quan đến hàng hoá được nhập khẩu từ Bên kia.

3. Không Bên nào được thu phí và lệ phí đối với hoặc liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu theo phần trăm giá trị.

4. Mỗi Bên phải đăng tải trên mạng internet danh mục các loại phí và lệ phí đang được áp dụng hiện hành liên quan đến nhập khẩu hoặc xuất khẩu.

### **Điều 2.9: Trợ cấp xuất khẩu nông sản**

Không bên nào được ban hành hoặc duy trì bất kỳ trợ cấp xuất khẩu hoặc biện pháp nào khác có tác động tương đương như được định nghĩa trong Hiệp định về Nông nghiệp của WTO, đối với thương mại hàng hoá nông nghiệp có xuất xứ theo Hiệp định này.

### **Điều 2.10: Quản lý các quy định thương mại**

Theo Điều X của Hiệp định GATT 1994, mỗi Bên phải quản lý theo một cách thống nhất, vô tư và hợp lý tất cả các luật, quy định, quyết định của tòa án và quyết định hành chính của mình liên quan đến:

- (a) việc phân loại hoặc định giá hàng hoá cho mục đích hải quan;

- (b) các mức thuế hoặc lệ phí khác;
- (c) các yêu cầu, hạn chế hoặc cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu;
- (d) việc thanh toán; và
- (e) các vấn đề ảnh hưởng đến việc bán, phân phối, vận chuyển, bảo hiểm, kho bãi, giám định, trưng bày, chế biến, xử lý hoặc các biện pháp sử dụng khác của hàng hoá với mục đích hải quan.

### **Điều 2.11: Đầu mối liên hệ và tham vấn**

1. Mỗi bên phải chỉ định một đầu mối liên hệ nhằm tạo thuận lợi cho việc liên hệ giữa các Bên về bất kỳ vấn đề nào liên quan đến Chương này.
2. Khi một Bên cho rằng bất kỳ biện pháp đề xuất hoặc sửa đổi đối với biện pháp hiện hành của Bên kia có thể ảnh hưởng đến thương mại hàng hoá giữa các Bên, Bên đó có thể, thông qua các đầu mối liên hệ, yêu cầu thông tin cụ thể liên quan đến biện pháp đó, và nếu cần thiết, yêu cầu tham vấn với mục đích giải quyết bất kỳ quan ngại nào về biện pháp đó. Bên kia phải trả lời trong một khoảng thời gian hợp lý đối với những yêu cầu về thông tin và tham vấn này.

### **Điều 2.12: Tiểu ban Thương mại hàng hoá**

1. Các Bên thống nhất thành lập Tiểu ban về Thương mại hàng hoá gồm các đại diện của mỗi Bên.
2. Tiểu ban phải họp theo yêu cầu của mỗi Bên hoặc Uỷ ban hỗn hợp để xem xét bất kỳ vấn đề nào phát sinh theo Chương này và Chương 5 (Các biện pháp phòng vệ thương mại).
3. Tiểu ban phải họp tại các địa điểm và thời gian do các Bên thống nhất. Các cuộc họp có thể được tổ chức dưới bất kỳ hình thức nào do các bên cùng quyết định.
4. Các chức năng của Tiểu ban bao gồm:
  - (a) rà soát và giám sát việc thực thi và vận hành các Chương theo khoản 2;
  - (b) xác định và khuyến nghị các biện pháp để giải quyết bất kỳ sự khác biệt có thể phát sinh, và thúc đẩy và tạo điều kiện cải thiện việc tiếp cận thị trường, bao gồm cả việc đẩy nhanh các cam kết thuế theo Điều 2.4 (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế hải quan);
  - (c) khuyến nghị Uỷ ban hỗn hợp thành lập các nhóm công tác nếu xét thấy cần thiết; và

(d) thực hiện bất kỳ công việc bổ sung nào Ủy ban hỗn hợp có thể giao.

## **Phụ lục 2A**

### **Ngoại lệ với Điều 2.3 (Đối xử quốc gia) và 2.5 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu)**

#### **Các biện pháp của Israel:**

1. Điều 2.3 (Đối xử quốc gia), và 2.5 (Hạn chế Xuất khẩu và nhập khẩu) không áp dụng với:

- (a) một biện pháp, bao gồm việc tiếp tục biện pháp đó, gia hạn ngay hoặc sửa đổi đối với những điều sau:
  - (i) kiểm soát và áp dụng phí của Israel đối với việc xuất khẩu rác thải kim loại và phế liệu; hoặc
  - (ii) nhập khẩu các loại thịt không thoe nghi thức Do thái theo luật của Israel, và
- (b) hành động được thực hiện theo phán quyết của Cơ quan Giải quyết tranh chấp của WTO trong tranh chấp giữa các Bên theo Hiệp định WTO.

#### **Các biện pháp của Việt Nam:**

Điều 2.5 (1) và (2) về Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu không áp dụng với các biện pháp được liệt kê bởi Việt Nam trong Nghị định thư gia nhập WTO.



**PHỤ LỤC 2B**  
**CẮT GIẢM HOẶC XÓA BỎ THUẾ HẢI QUAN**

**MỤC A**  
**GHI CHÚ CHUNG**

1. Vì mục đích của Phụ lục này, mức thuế cơ sở được quy định trong Biểu cam kết thuế của mỗi Bên phản ánh mức thuế Tối huệ quốc (MFN) được áp dụng bởi mỗi bên có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2015.
2. Vì mục đích của Phụ lục này, ngày có hiệu lực của Hiệp định này có nghĩa là ngày có hiệu lực của Hiệp định này theo Điều 15.3 (Hiệu lực).
3. Mức thuế suất cơ sở và danh mục để xác định mức thuế hải quan chuyển tiếp ở mỗi giai đoạn cắt giảm đối với một mặt hàng được quy định cụ thể cho mặt hàng đó tại Biểu cam kết thuế của mỗi Bên.
4. Mức thuế hải quan trong các giai đoạn chuyển tiếp phải được làm tròn xuống ít nhất 10 điểm phần trăm gần nhất hoặc, nếu mức thuế quan được thể hiện bằng đơn vị tiền tệ, thì ít nhất là một đồng Shekel gần nhất trong trường hợp của Israel.

**PHẦN B: GHI CHÚ CHO BIỂU CAM KẾT THUẾ CỦA ISRAEL**

1. Các quy định của Biểu cam kết thuế này thường được thể hiện dưới dạng Biểu thuế Hải quan và các khoản miễn trừ và thuế mua hàng (sau đây gọi là “Biểu thuế quan của Israel” trong Biểu này), và diễn giải của các quy định của Biểu thuế, bao gồm phạm vi hàng hóa của các phân nhóm trong Biểu, phải được điều chỉnh bởi các Ghi chú chung, Ghi chú Phần và Ghi chú Chương của Biểu cam kết thuế của Israel. Trong phạm vi các quy định của Biểu thuế này giống hệt với các quy định tương ứng của Biểu thuế hải quan Israel, các quy định của Biểu này sẽ có cùng ý nghĩa với các quy định tương ứng của Biểu thuế quan Israel.
2. Ghi chú diễn giải của biểu cam kết thuế:
  - (a) Định nghĩa
    - (i) **Tỷ lệ (%)** nghĩa là mức thuế được tính toán theo tỷ lệ phần trăm của giá trị hàng hoá (thuế theo tỷ lệ phần trăm);

- (ii) **Tỷ lệ trên mỗi đơn vị (NIS)** nghĩa là mức thuế trên mỗi đơn vị đo lường (thuế tuyệt đối);
- (iii) **NIS** nghĩa là đồng Shekel mới của Israel;
- (iv) **Thuế lựa chọn** là một loại thuế hải quan có thể là thuế tính theo tỷ lệ phần trăm hoặc thuế tuyệt đối được áp dụng đối với hàng hoá;
- (v) **Thuế hỗn hợp** là loại thuế hải quan theo đó bao gồm cả thuế tính theo tỷ lệ phần trăm và thuế tuyệt đối đều được áp dụng với hàng hoá.

(b) Áp dụng các loại thuế hải quan khác nhau dựa trên mức thuế suất cơ sở của Israel

HSI 2015	Mức thuế suất cơ sở					
	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên mỗi đơn vị (NIS)	Không quá (%)	Không nhỏ hơn (NIS)	Đơn vị đo lường	Hạn ngạch
02031100	30	0	0	0	KG	Không
03019190	0	2,5	0	0	KG	Không
07112000	12	0	0	1,02	KG	Không
01041090	0	6,22	170	0	KG	Không
02109390	16	417	85	0	TẤN	Không
15091010	12	4,68	0	5, 73	KG	Không

(i) Thuế theo tỷ lệ phần trăm

02031100: 30%

(ii) Thuế tuyệt đối

03019190: 2.5 NIS/Kg

(iii) Thuế lựa chọn

07112000: 12% hoặc 1.02 NIS/Kg tùy theo giá trị nào lớn hơn

01041090: 6.22 NIS/Kg hoặc 170% tùy theo giá trị nào nhỏ hơn

(iv) Thuế hỗn hợp

02109390: [16%+417 NIS/Tấn] hoặc [85%] tùy theo giá trị nào nhỏ hơn

15091010: [12%+4.68 NIS/Kg] hoặc [5.73 NIS/Kg] tùy theo giá trị nào lớn hơn

3. Vì mục đích của Điều 2.4 (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế hải quan), các danh mục sau áp dụng cho việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế hải quan của Israel:

- (a) **Danh mục 0** – thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục “0” thuộc Biểu cam kết thuế của Israel phải được xóa bỏ hoàn toàn và những hàng hoá này phải được miễn thuế vào ngày Hiệp định này có hiệu lực;
- (b) **Danh mục 3** – thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục “3” tại Biểu cam kết thuế của Israel phải được xóa bỏ trong ba giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu tiên được thực hiện vào ngày Hiệp định này có hiệu lực và hai giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của hai năm kế tiếp, và những hàng hoá này phải được miễn thuế vào ngày 1 tháng 1 của năm thứ ba;
- (c) **Danh mục 5** – thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục “5” tại Biểu cam kết thuế của Israel phải được xóa bỏ trong năm giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu tiên được thực hiện vào ngày Hiệp định này có hiệu lực và bốn giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của bốn năm kế tiếp. Những hàng hoá này phải được miễn thuế vào ngày 1 tháng 1 của năm thứ năm;
- (d) **Danh mục 7** – thuế hải quan với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục “7” tại Biểu cam kết thuế của Israel phải được xóa bỏ trong bảy giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu được thực hiện vào ngày Hiệp định này có hiệu lực và sáu giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của sáu năm kế tiếp. Những hàng hoá này phải được miễn thuế vào ngày 1 tháng 1 của năm thứ bảy;
- (e) **Danh mục 10** – thuế hải quan với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục “10” tại Biểu cam kết thuế của Israel phải được xóa bỏ trong mười giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu được thực hiện vào ngày Hiệp định này có hiệu lực và chín giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của chín năm kế tiếp.

Những hàng hoá này phải được miễn thuế vào ngày 1 tháng 1 của năm thứ 10;

- (f) **Danh mục MFN-5%** – thuế hải quan với hàng hoá có xuất xứ được quy định tại danh mục “MFN-5%” tại Biểu cam kết thuế của Israel phải được giảm 5% và hàng hóa này vẫn duy trì 95% mức thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực;
- (g) **Danh mục MFN-10%** - thuế hải quan với hàng hoá có xuất xứ được quy định tại danh mục “MFN-10%” tại Biểu cam kết thuế của Israel phải được giảm 10% và hàng hóa này vẫn duy trì 90% mức thuế suất cơ sở từ ngày Hiệp định này có hiệu lực;
- (h) **Danh mục MFN-20%** - thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định tại danh mục “MFN-20%” tại Biểu cam kết thuế của Israel phải được giảm 20% và hàng hoá này vẫn duy trì 80% mức thuế suất cơ sở từ ngày Hiệp định này có hiệu lực;
- (i) **Danh mục MFN-25%** - thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định tại danh mục “MFN-25%” tại Biểu cam kết thuế của Israel phải được giảm 25% và hàng hoá này vẫn duy trì 75% mức thuế suất cơ sở từ ngày Hiệp định này có hiệu lực;
- (j) **Danh mục MFN-35%** - thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định tại danh mục “MFN-35%” tại Biểu cam kết thuế của Israel phải được giảm 35% và hàng hoá đó này vẫn duy trì 65% mức thuế suất cơ sở từ ngày Hiệp định này có hiệu lực;
- (k) **Danh mục MFN-5% trong 5 năm** - thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định tại danh mục “MFN-5% trong 5 năm” tại Biểu cam kết thuế của Israel phải được giảm 5% trong năm giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu tiên được thực hiện từ ngày Hiệp định này có hiệu lực và bốn giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của bốn năm kế tiếp;
- (l) **Danh mục MFN-25% trong 5 năm** - thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định tại danh mục “MFN-25% trong 5 năm” tại Biểu cam kết thuế của Israel phải được giảm 25% trong năm giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu tiên được thực hiện từ ngày Hiệp định này có hiệu lực và bốn giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của bốn năm kế tiếp;

- (m) **Danh mục năm Sabbatical** – các dòng thuế được đánh dấu “năm Sabbatical” liên quan đến năm Do Thái của Shmita và không được dùng như một dòng thuế;
- (n) **Danh mục Giữ nguyên thuế suất cơ sở** – thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định tại danh mục “Giữ nguyên thuế suất cơ sở” tại Biểu cam kết thuế của Israel phải ràng buộc với mức thuế suất cơ sở trong biểu cam kết thuế của nước này;
- (o) **Danh mục TRQ và TRQ chung** - thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định tại danh mục “TRQ” và “Joint TRQ” trong biểu cam kết thuế của Israel phải được xóa bỏ hoàn toàn và hàng hóa này được miễn thuế trong lượng hạn ngạch được quy định cụ thể cho từng mặt hàng trong biểu cam kết thuế của Israel ngay khi Hiệp định này có hiệu lực;
- (p) **Danh mục X** – thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định tại danh mục “X” trong biểu cam kết thuế của Israel được loại trừ khỏi bất kỳ cam kết nào.

### **Phần C: Biểu cam kết thuế của Israel**

## Phần D: Ghi chú cho Biểu cam kết thuế của Việt Nam

1. Các quy định của Biểu này được thể hiện chung theo Danh mục phân loại Hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam (sau đây gọi là “EICN” trong Biểu này), và diễn giải của các quy định của Biểu này, bao gồm phạm vi hàng hóa của các phân nhóm trong Biểu, phải được điều chỉnh bởi các Ghi chú chung, Ghi chú Phần và Ghi chú Chương của EICN. Trong phạm vi các quy định của Biểu thuế này giống hệt với các quy định tương ứng của EICN, các quy định của Biểu này sẽ có cùng ý nghĩa với các quy định tương ứng của EICN.

2. Ghi chú diễn giải của biểu cam kết thuế:

Định nghĩa

- (a) **Cột “Mã hàng”**: Mã được sử dụng trong danh mục của Hệ thống Hải hoà (HS) 2012;
- (b) **Cột “Mô tả”**: mô tả sản phẩm thuộc nhóm;
- (c) **Cột “thuế suất cơ sở”**: mức thuế hải quan cơ sở để bắt đầu thực hiện cawys giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan; và
- (d) **Cột “Danh mục”**: danh mục mà hàng hóa cụ thể nhằm mục đích cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế hải quan.

3. Vì mục đích của Điều 2.4 (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế hải quan), các danh mục sau đây áp dụng cho việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế hải quan của Việt Nam:

- (a) **Danh mục 0** - thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục “0” tại Biểu cam kết thuế của Việt Nam phải được xóa bỏ hoàn toàn và hàng hóa này được miễn thuế kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực;
- (b) **Danh mục 3** - thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục “3” tại Biểu cam kết thuế của Việt Nam phải được xóa bỏ trong ba giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu được thực hiện từ ngày Hiệp định này có hiệu lực và hai giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của hai năm kế tiếp, và hàng hóa này được miễn thuế vào ngày 1 tháng 1 của năm thứ ba;
- (c) **Danh mục 5** - thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục “5” tại Biểu cam kết thuế của Việt Nam phải được xóa bỏ trong năm giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu được thực hiện từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, bốn giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của bốn năm kế tiếp, và hàng hóa này được miễn thuế vào ngày 1 tháng 1 của năm thứ năm;

- (d) **Danh mục 7** - thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục “7” tại Biểu cam kết thuế của Việt Nam phải được xóa bỏ trong bảy giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu tiên được thực hiện vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, sáu giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của sáu năm kế tiếp, và hàng hóa này được miễn thuế vào ngày 1 tháng 1 của năm thứ bảy;
- (e) **Danh mục 10** - thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục “10” tại Biểu cam kết thuế của Việt Nam phải được xóa bỏ trong mười giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu tiên được thực hiện vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, 9 giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của chín năm kế tiếp, và hàng hóa này được miễn thuế vào ngày 1 tháng 1 của năm thứ mười;
- (f) **Danh mục thuế suất cuối cùng 50% trong 3 năm** - thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục này tại Biểu cam kết thuế của Việt Nam phải được cắt giảm từ mức thuế suất cơ sở xuống còn 50% trong ba giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu tiên được thực hiện vào ngày Hiệp định này có hiệu lực và 2 giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của hai năm kế tiếp, và thuế hải quan của hàng hóa này là 50% từ ngày 1 tháng 1 của năm thứ ba;
- (g) **Danh mục thuế suất cuối cùng 16% trong 5 năm** – thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục này tại Biểu cam kết thuế của Việt Nam phải được cắt giảm từ mức thuế suất cơ sở xuống còn 16% trong năm giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu tiên được thực hiện vào ngày Hiệp định này có hiệu lực và 4 giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của bốn năm kế tiếp, và thuế hải quan của hàng hóa này là 16% từ ngày 1 tháng 1 của năm thứ năm;
- (h) **Danh mục thuế suất cuối cùng 32% trong 5 năm** – thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục này tại Biểu cam kết thuế của Việt Nam phải được cắt giảm từ mức thuế suất cơ sở xuống còn 32% trong năm giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu tiên được thực hiện vào ngày Hiệp định này có hiệu lực và 4 giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của bốn năm kế tiếp, và thuế hải quan của hàng hóa này là 32% từ ngày 1 tháng 1 của năm thứ năm;
- (i) **Danh mục thuế suất cuối cùng 40% trong 5 năm** – thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục này tại Biểu cam kết thuế của Việt Nam phải được cắt giảm từ mức thuế suất cơ sở xuống còn 40% trong năm giai đoạn bằng nhau, giai đoạn đầu tiên được thực hiện vào ngày Hiệp định này có hiệu lực và 4 giai đoạn còn lại vào ngày 1 tháng 1 của bốn năm kế tiếp, và thuế hải quan của hàng hóa này là 40% từ ngày 1 tháng 1 của năm thứ năm;
- (j) **Danh mục Giữ nguyên thuế suất cơ sở** – thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định tại danh mục “Giữ nguyên thuế suất cơ sở” tại Biểu cam kết thuế của Việt Nam phải ràng buộc với mức thuế suất cơ sở trong biểu

cam kết thuế của nước này;

(k) **Danh mục X** – thuế hải quan đối với hàng hoá có xuất xứ được quy định trong danh mục “X” tại Biểu cam kết thuế của Việt Nam được loại trừ khỏi bất kỳ cam kết nào;

(l) **CKD** - các dòng thuế có ký hiệu “CKD” trong Biểu cam kết này không còn hiệu lực.

4. Đối với hàng hoá nhập khẩu theo diện hạn ngạch thuế quan (một số mặt hàng thuộc các phân nhóm 04.07; 17.01; 24.01; 25.01), mức thuế ưu đãi đặc biệt chỉ áp dụng với hàng hóa nằm trong lượng hạn ngạch theo cam kết trong WTO.

### **Phần E: Biểu cam kết thuế của Việt Nam**